

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****LUẬT
QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 56/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2014;

2. Luật số 79/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Quốc tịch Việt Nam¹.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Quốc tịch Việt Nam**

¹ Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12.”.

Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2014/QH13.”.

Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam.

Điều 2. Quyền đối với quốc tịch

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật này.

2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quốc tịch nước ngoài* là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam.

2. *Người không quốc tịch* là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

3. *Người Việt Nam định cư ở nước ngoài* là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

4. *Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài* là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

5. *Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam* là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc quốc tịch

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Điều 5. Quan hệ giữa Nhà nước và công dân

1. Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn các nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước.

4.² Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5.³ Người ứng cử, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, địa phương; người làm việc trong tổ chức cơ yếu; người tham gia lực lượng vũ trang của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam.

6.⁴ Công chức, viên chức không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

7.⁵ Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định về quốc tịch khác với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này thì áp dụng quy định của Luật này; trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà có quy định về quốc tịch khác với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện quy định này, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

8.⁶ Quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam liên quan đến quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này không bị khiếu nại, khiếu kiện.

Điều 6. Bảo hộ đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Các cơ quan nhà nước ở trong nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó.

Điều 7. Chính sách đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

2. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 8. Hạn chế tình trạng không quốc tịch

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 9. Giữ quốc tịch khi kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật

Việc kết hôn, ly hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu có).

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 10. Giữ quốc tịch khi quốc tịch của vợ hoặc chồng thay đổi

Việc vợ hoặc chồng nhập, trở lại hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

Điều 11. Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam

Một trong các giấy tờ sau đây có giá trị chứng minh người có quốc tịch Việt Nam:

1. Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ;

2.⁷ Giấy chứng minh nhân dân; thẻ Căn cước công dân; thẻ căn cước; căn cước điện tử;

3. Hộ chiếu Việt Nam;

4.⁸ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài; Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

5.⁹ Các giấy tờ khác do Chính phủ quy định.

Điều 12. Giải quyết vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

1. Vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được giải quyết theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trường hợp chưa có điều ước quốc tế thì được giải quyết theo tập quán và thông lệ quốc tế.

2. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ ký kết hoặc đề xuất việc ký kết, quyết định gia nhập điều ước quốc tế để giải quyết vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương II

CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 13. Người có quốc tịch Việt Nam¹⁰

1. Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

2.¹¹ Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật này thì đề nghị với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

3.¹² Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Điều 14. Căn cứ xác định người có quốc tịch Việt Nam

Người được xác định có quốc tịch Việt Nam, nếu có một trong những căn cứ sau đây:

1. Do sinh ra theo quy định tại các điều 15, 16 và 17 của Luật này;
2. Được nhập quốc tịch Việt Nam;
3. Được trở lại quốc tịch Việt Nam;
4. Theo quy định tại các điều 18, 35 và 37 của Luật này;
5. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2014.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 15. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là công dân Việt Nam

Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam.

Điều 16. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam

1. Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người không quốc tịch hoặc có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam.

2.¹³ Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo hướng dẫn của Chính phủ. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam.

Điều 17. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch

1. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có mẹ là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam.

Điều 18. Quốc tịch của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam

1. Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em quy định tại khoản 1 Điều này chưa đủ 15 tuổi không còn quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Tìm thấy cha mẹ mà cha mẹ chỉ có quốc tịch nước ngoài;
- b) Chỉ tìm thấy cha hoặc mẹ mà người đó chỉ có quốc tịch nước ngoài.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 2

NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 19. Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam¹⁴

1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam;

d) Đang thường trú ở Việt Nam;

đ) Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d và e khoản 1 Điều này.

3. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này:

a) Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;

b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

6. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

- a) Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- b) Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm có các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam;
- b) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;
- c) Bản khai lý lịch;
- d)¹⁵ Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;
- đ) Giấy tờ chứng minh trình độ Tiếng Việt;
- e) Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam;
- g) Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam.

¹⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.¹⁶ Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn.

3. Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Điều 21. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1.¹⁷ Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nếu cư trú ở trong nước, cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận thông báo ngay để người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2.¹⁸ Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

2a.¹⁹ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin nhập quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

3.²⁰ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy cho thôi quốc tịch nước ngoài của người xin nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin nhập quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Điều 22. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đối với người không quốc tịch đã cư trú ổn định tại Việt Nam

Người không quốc tịch mà không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân, nhưng đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ 20 năm trở lên tính đến ngày Luật này có hiệu lực và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục và hồ sơ do Chính phủ quy định.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 3

TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 23. Điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam²¹

1.²² Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 của Luật này có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

3. Trường hợp người bị tước quốc tịch Việt Nam xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì phải sau ít nhất 5 năm, kể từ ngày bị tước quốc tịch mới được xem xét cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

4.²³ Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

5.²⁴ Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

a) Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

b) Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6.²⁵ Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

²¹ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 24. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gồm có các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;

c) Bản khai lý lịch;

d)²⁶ Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam;

e)²⁷ *(được bãi bỏ)*

2. Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại Điều 24 của Luật này hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay để người xin trở lại quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

²⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

3.²⁸ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

4.²⁹ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người đó để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

5. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương III

MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 26. Căn cứ mất quốc tịch Việt Nam

1. Được thôi quốc tịch Việt Nam.
2. Bị tước quốc tịch Việt Nam.
- 2a.³⁰ Bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.
- 3.³¹ (*được bãi bỏ*)
4. Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và Điều 35 của Luật này.
5. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2

THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 27. Căn cứ thôi quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài thì có thể được thôi quốc tịch Việt Nam.
2. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:
 - a) Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam;
 - b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - c) Đang chấp hành bản án, quyết định của Toà án Việt Nam;
 - d) Đang bị tạm giam để chờ thi hành án;
 - đ) Đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng.

³⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2014.

3. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

4. Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam.

5. Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam.

Điều 28. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

1. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam bao gồm:

- a) Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam;
- b) Bản khai lý lịch;
- c) Bản sao Hộ chiếu Việt Nam, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 của Luật này;

d)³² *(được bãi bỏ)*

đ) Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này;

e)³³ Giấy xác nhận không nợ thuế do cơ quan quản lý thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp;

g) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

2.³⁴ Trường hợp công dân Việt Nam không thường trú ở trong nước thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam.

³² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 29. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

1. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại Điều 28 của Luật này hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay để người xin thôi quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử ở địa phương trong ba số liên tiếp và gửi đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của mình.

Thông báo trên Trang thông tin điện tử phải được lưu giữ trên đó trong thời gian ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

4.³⁵ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin thôi quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Đối với các trường hợp thuộc diện miễn xác minh theo quy định của Luật này, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an xác minh trong trường hợp cần thiết.

5.³⁶ Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với trường hợp phải xác minh về nhân thân, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

6. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Điều 30. Miễn thủ tục xác minh về nhân thân

Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của những người thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải qua thủ tục xác minh về nhân thân:

1. Người dưới 14 tuổi;
2. Người sinh ra và định cư ở nước ngoài;
3. Người đã định cư ở nước ngoài từ 10 năm trở lên;
4. Người đã được xuất cảnh theo diện đoàn tụ gia đình.

Mục 3

TƯỚC QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 31. Căn cứ tước quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự

³⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

ng nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Luật này dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 32. Trình tự, thủ tục tước quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước tước quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam.

2. Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành khác có liên quan thẩm tra hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Mục 4

HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM, QUYẾT ĐỊNH CHO TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM³⁷

Điều 33. Căn cứ hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam³⁸

³⁷ Tên Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam, trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19, Điều 23 của Luật này, cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam khi có một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý khai báo, cam đoan không đúng sự thật, giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Lợi dụng việc nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; lợi dụng việc giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.

Điều 34. Trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam³⁹

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Hồ sơ kiến nghị về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Chương IV **THAY ĐỔI QUỐC TỊCH** **CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN VÀ CỦA CON NUÔI**

Điều 35. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam

1.⁴⁰ Khi có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ.

1a.⁴¹ Khi có sự thay đổi về quốc tịch do thôi quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ, nếu cha mẹ không có yêu cầu khác.

2. Khi chỉ cha hoặc mẹ được nhập, trở lại hoặc thôi quốc tịch Việt Nam thì con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam hoặc mất quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ.

Trường hợp cha hoặc mẹ được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam thì con chưa thành niên sinh sống cùng với người đó cũng có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ không thỏa thuận bằng văn bản về việc giữ quốc tịch nước ngoài của người con.

3. Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Điều 36. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam⁴²

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.

Điều 37. Quốc tịch của con nuôi chưa thành niên

1. Trẻ em là công dân Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi thì vẫn giữ quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì có quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi.

3. Trẻ em là người nước ngoài được cha mẹ mà một người là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài nhận làm con nuôi thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của cha mẹ nuôi và được miễn các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

4. Sự thay đổi quốc tịch của con nuôi từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA

CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC TỊCH

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước về quốc tịch⁴³

1. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của Luật này và Luật Điều ước quốc tế.

Điều 39. Trách nhiệm của Chính phủ về quốc tịch

1. Thống nhất quản lý nhà nước về quốc tịch.

⁴³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.⁴⁴ Đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc trình Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của Luật này và Luật Điều ước quốc tế.

3. Chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch.

4. Quy định mức phí, lệ phí giải quyết các việc về quốc tịch.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về quốc tịch.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế về quốc tịch.

7.⁴⁵ Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về việc thực hiện giải quyết hồ sơ quốc tịch trên môi trường điện tử.

Điều 40. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch, ban hành các mẫu giấy tờ để giải quyết các việc về quốc tịch, thống kê nhà nước các việc đã giải quyết về quốc tịch để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước.

2. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài giải quyết các việc về quốc tịch, thống kê nhà nước các việc về quốc tịch do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài giải quyết để gửi đến Bộ Tư pháp.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch.

4.⁴⁶ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Tư pháp.

5.⁴⁷ Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp.

Điều 41. Thông báo và đăng tải kết quả giải quyết các việc về quốc tịch⁴⁸

Bộ Tư pháp có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết các việc về quốc tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thông báo cho người có yêu cầu và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴⁹

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴⁹ Điều 2 của Luật số 56/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2014 quy định như sau:

“Điều 2

Luật này có hiệu lực từ ngày công bố.”.

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 79/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan rà soát; sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài (nếu có) trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được giải quyết theo quy định của Luật này.”.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ các việc về quốc tịch đã được tiếp nhận trước đó được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Điều 43. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Luật này thay thế Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 44. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 53/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2025

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Tùng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>